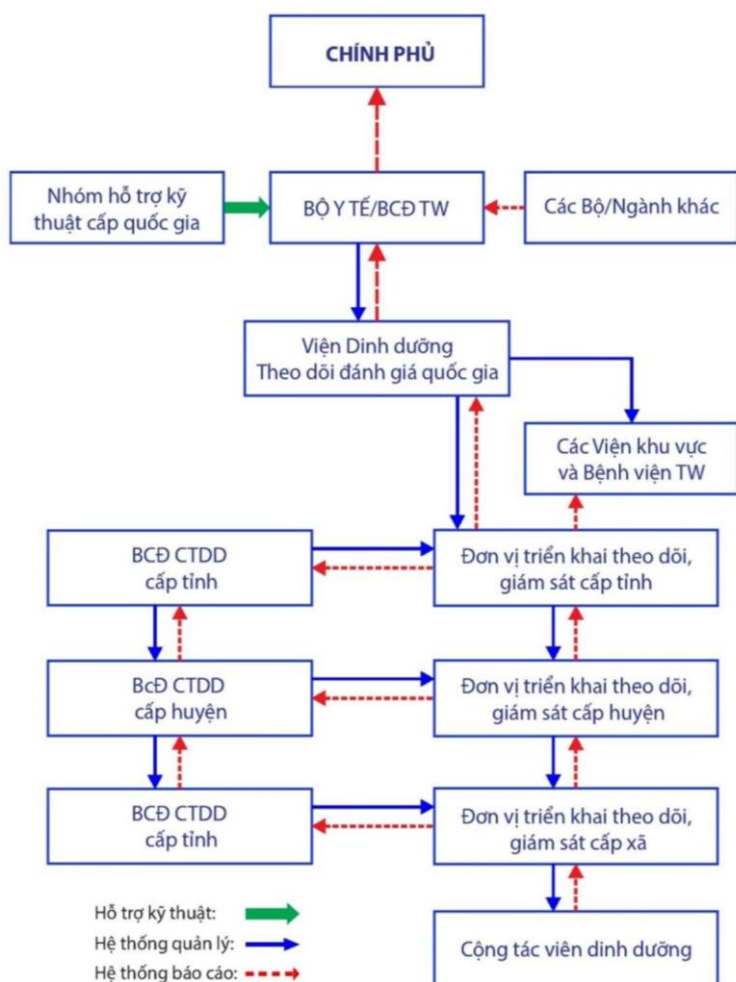


## Sơ đồ theo dõi, giám sát:



# **THEO DÕI GIÁM SÁT CHỈ SỐ HOẠT ĐỘNG CẢI THIỆN DINH DƯỠNG TRONG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2025**

## **I. CĂN CỨ THỰC HIỆN CÔNG TÁC GIÁM SÁT VỀ HOẠT ĐỘNG CẢI THIỆN DINH DƯỠNG TRONG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

- Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025.
- Quyết định số 3452/QĐ-BYT ngày 6/9/2023 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn thực hiện nội dung “Cải thiện dinh dưỡng” thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025.
- Thông tư số 10/2022/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động Thương Binh & Xã hội về việc hướng dẫn giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025.
- Quyết định số 721/QĐ-BYT ngày 23/3/2022 của Bộ Y tế Ban hành Kế hoạch của Bộ Y tế về việc triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025.
- Quyết định số 2593/QĐ-BYT ngày 23/9/2022 của Bộ Y tế về việc ban hành Kế hoạch hoạt động tổng thể của Bộ Y tế thực hiện “Cải thiện dinh dưỡng” trong Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025.

## **II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN GIÁM SÁT**

### **1. Phạm vi, địa bàn**

Chương trình Mục tiêu Quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025 thực hiện trên phạm vi cả nước, trọng tâm là các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo (*74 huyện nghèo thuộc 26 tỉnh và 54 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo thuộc 12 tỉnh - Danh sách tại phụ lục kèm theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 13 tháng 03 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành*).

### **2. Đối tượng áp dụng trong quá trình theo dõi, giám sát**

#### **2.1. Đối tượng được thụ hưởng trực tiếp trong chương trình**

- Trẻ em dưới 16 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo trên phạm vi cả nước; Trẻ em dưới 16 tuổi sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó

khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo;

- Phụ nữ mang thai và cho con bú, hộ gia đình, cơ sở y tế, trường học trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

## **2.2. Đối tượng thực hiện triển khai chương trình**

- Trung ương: Vụ Sức khỏe Bà mẹ Trẻ em, Vụ Kế hoạch Tài chính, Viện Dinh dưỡng, Viện Pasteur Nha trang, Viện Vệ sinh dịch tễ Tâý nguyên, Viện Y tế công cộng thành phố Hồ Chí Minh.
- Địa phương: Các Sở Y tế, Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật các tỉnh/thành phố (và tương đương). Các Trung tâm Y tế quận/huyện và các đơn vị khác cấp huyện, các Trạm Y tế phường/xã tham gia thực hiện hoạt động cải thiện dinh dưỡng của 63 tỉnh thành trên toàn quốc.

## **III. CÁC CHỈ SỐ GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ VỀ HOẠT ĐỘNG CẢI THIỆN DINH DƯỠNG TRONG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2025.**

(Thực hiện theo Thông tư số 10/2022/TT-BLDTBXH hướng dẫn giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình Mục tiêu Quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025 và Quyết định số 3452/QĐ-BYT ngày 6/9/2023 của Bộ Y tế ban hành Hướng dẫn thực hiện nội dung “Cải thiện dinh dưỡng” thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025)

Tại các xã thuộc QĐ353: thu thập số liệu của 100% trẻ sinh sống trên địa bàn xã.

Tại các xã khác: thu thập số liệu của trẻ thuộc các hộ nghèo, cận nghèo và mới thoát nghèo sinh sống trên địa bàn xã có triển khai hoạt động.

### **1. Nhóm chỉ số giám sát thực hiện hoạt động ở trẻ dưới 5 tuổi.**

| TT | Tên chỉ số                                                                   | Thu thập ở các xã ngoài QĐ353 | Thu thập tại các xã QĐ 353 |
|----|------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|
| 1. | Số trẻ em dưới 5 tuổi được bổ sung đa vi chất dinh dưỡng                     | X                             | X                          |
| 2. | Số trẻ em gái dưới 5 tuổi được bổ sung đa vi chất dinh dưỡng                 | X                             | X                          |
| 3. | Số trẻ em được theo dõi và quản lý suy dinh dưỡng cấp tính tại cộng đồng     | X                             | X                          |
| 4. | Số trẻ em gái được theo dõi và quản lý suy dinh dưỡng cấp tính tại cộng đồng | X                             | X                          |
| 5. | Số phụ nữ có thai được bổ sung đa vi chất dinh dưỡng                         |                               | X                          |

|    |                                                                       |   |   |
|----|-----------------------------------------------------------------------|---|---|
| 6. | Số bà mẹ có con dưới 5 tuổi và bà mẹ mang thai được tư vấn dinh dưỡng | X | X |
| 7. | Số trẻ được uống vitamin A                                            |   | X |
| 8. | Số trẻ được tẩy giun                                                  |   | X |

**2. Nhóm chỉ số giám sát thực hiện hoạt động ở trẻ từ 5 đến dưới 16 tuổi.**

| TT | Tên chỉ số                                                                               | Thu thập ở các xã ngoài QĐ353 | Thu thập tại các xã QĐ 353 |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|
| 1. | Số trẻ từ 5 đến dưới 16 tuổi bị suy dinh dưỡng được bổ sung đa vi chất dinh dưỡng.       | X                             | X                          |
| 2. | Số trẻ em gái từ 5 đến dưới 16 tuổi bị suy dinh dưỡng được bổ sung đa vi chất dinh dưỡng | X                             | X                          |
| 3. | Số trẻ từ 5 đến dưới 16 tuổi được tư vấn dinh dưỡng.                                     | X                             | X                          |
| 4. | Số trẻ em gái từ 5 đến dưới 16 tuổi được tư vấn dinh dưỡng                               | X                             | X                          |
| 5. | Số trẻ gái vị thành niên được uống viên sắt/sắt-acid folic                               | X                             | X                          |

**3. Nhóm chỉ số đánh giá về kết quả thực hiện.**

| TT | Tên chỉ số                                                       | Thu thập tại các xã QĐ 353 | Trung ương thu thập |
|----|------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------|
| 1. | Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ dưới 5 tuổi thể thấp còi.               | X                          | X                   |
| 2. | Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ dưới 5 tuổi thể gầy còm.                | X                          | X                   |
| 3. | Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ từ trên 5 đến dưới 16 tuổi thể thấp còi | X                          | X                   |
| 4. | Tỷ lệ thiếu máu ở trẻ em dưới 5 tuổi                             |                            | X                   |
| 5. | Tỷ lệ thiếu máu ở phụ nữ mang thai                               |                            | X                   |
| 6. | Tỷ lệ thiếu kẽm ở trẻ em dưới 5 tuổi                             |                            | X                   |
| 7. | Tỷ lệ thiếu kẽm ở phụ nữ mang thai                               |                            | X                   |

| TT | Tên chỉ số                                                                                                                                                        | Thu thập tại các xã QĐ 353 | Trung ương thu thập |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------|
| 8. | Tỷ lệ trẻ 6-23 tháng tuổi được ăn bổ sung đúng, đủ                                                                                                                | X                          | X                   |
| 9. | Số hộ gia đình trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được cung cấp các sản phẩm dinh dưỡng trong tình huống khẩn cấp | X                          |                     |

**IV. HƯỚNG DẪN GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ CÁC CHỈ SỐ CẢI THIỆN DINH DƯỠNG TRONG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2025.**

| TT       | Chỉ số                                                                       | Định nghĩa                                                                                                                                                                                             | Địa bàn thực hiện                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đơn vị thực hiện                                                 |
|----------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| <b>A</b> | <b>Chỉ số giám sát 6 tháng và hàng năm (báo cáo vào tháng 25/5 và 25/11)</b> |                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                  |
| 1        | Số trẻ em dưới 5 tuổi được bổ sung đa vi chất dinh dưỡng.                    | Là tổng số trẻ từ 6 đến 59 tháng tuổi bị suy dinh dưỡng thấp còi được cung cấp miễn phí sản phẩm dinh dưỡng theo hướng dẫn tại Quyết định số 3452/QĐ-BYT được tính theo 06 tháng và theo 01 năm.       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.</li> <li>- Hộ gia đình nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo trên địa bàn toàn tỉnh (không bao gồm đối tượng ở huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo).</li> </ul> | Tỉnh, huyện chỉ đạo, giám sát và tổng hợp báo cáo. Xã thực hiện. |
| 2        | Số trẻ em gái dưới 5 tuổi được bổ sung đa vi chất dinh dưỡng.                | Là tổng số trẻ em <u>gái</u> từ 6 đến 59 tháng tuổi bị suy dinh dưỡng thấp còi được cung cấp miễn phí sản phẩm dinh dưỡng theo hướng dẫn tại Quyết định số 3452/QĐ-BYT được tính theo 06 tháng và theo | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.</li> <li>- Hộ gia đình nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới</li> </ul>                                                                                                                                        |                                                                  |

| TT | Chỉ số                                                                        | Định nghĩa                                                                                                                                                                                                                                                               | Địa bàn thực hiện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đơn vị thực hiện |
|----|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
|    |                                                                               | năm.                                                                                                                                                                                                                                                                     | thoát nghèo trên địa bàn toàn tỉnh (không bao gồm đối tượng ở huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                  |
| 3  | Số trẻ em được theo dõi và quản lý suy dinh dưỡng cấp tính tại cộng đồng.     | Là tổng số trẻ em từ 0 đến 72 tháng tuổi được phát hiện, điều trị và quản lý suy dinh dưỡng cấp tính nặng theo hướng dẫn tại Quyết định số 3452/QĐ-BYT và 4487/QĐ-BYT được tính theo 06 tháng và theo năm. Lưu ý: Trẻ dưới 6 tháng tuổi không sử dụng sản phẩm điều trị. | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trẻ em từ 0 đến 72 tháng tuổi bị suy dinh dưỡng cấp tính nặng trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.</li> <li>- Trẻ em từ 0 đến 72 tháng tuổi bị suy dinh dưỡng cấp tính nặng thuộc hộ gia đình nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo trên địa bàn toàn tỉnh (không bao gồm đối tượng ở huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo).</li> </ul> |                  |
| 4  | Số trẻ em gái được theo dõi và quản lý suy dinh dưỡng cấp tính tại cộng đồng. | Là tổng số trẻ em <u>gái</u> từ 0 đến 72 tháng tuổi được phát hiện, điều trị và quản lý suy dinh dưỡng cấp tính nặng theo hướng dẫn tại Quyết định số 3452/QĐ-BYT và 4487/QĐ-BYT được tính theo 06 tháng và theo năm.                                                    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trẻ em gái từ 0 đến 72 tháng tuổi bị suy dinh dưỡng cấp tính nặng trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.</li> <li>- Trẻ em gái từ 0 đến 72</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                           |                  |

| TT | Chỉ số                                                                 | Định nghĩa                                                                                                                                                                                                          | Địa bàn thực hiện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Đơn vị thực hiện |
|----|------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
|    |                                                                        |                                                                                                                                                                                                                     | tháng tuổi bị suy dinh dưỡng cấp tính nặng thuộc hộ gia đình nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo trên địa bàn toàn tỉnh (không bao gồm đối tượng ở huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo).                                                                                                                              |                  |
| 5  | Số phụ nữ có thai được bổ sung đa vi chất dinh dưỡng.                  | Là tổng số phụ nữ mang thai được cung cấp miễn phí viên sắt hoặc viên đa vi chất từ khi phát hiện mang thai đến 01 tháng sau sinh theo hướng dẫn tại Quyết định số 3452/QĐ-BYT được tính theo 06 tháng và theo năm. | Phụ nữ có thai trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.                                                                                                                                                                                                                                                            |                  |
| 6  | Số bà mẹ có con dưới 5 tuổi và bà mẹ mang thai được tư vấn dinh dưỡng. | Là tổng số bà mẹ có con dưới 5 tuổi và bà mẹ mang thai được tư vấn dinh dưỡng miễn phí theo hướng dẫn tại Quyết định số 1768/QĐ-BYT được tính theo 06 tháng và theo năm.                                            | <p>Bà mẹ có con dưới 5 tuổi và bà mẹ mang thai trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.</p> <p>Bà mẹ có con dưới 5 tuổi thuộc hộ gia đình nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo trên địa bàn toàn tỉnh (không bao gồm đối tượng ở huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo).</p> |                  |

| TT | Chỉ số                                                                                    | Định nghĩa                                                                                                                                                                                           | Địa bàn thực hiện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đơn vị thực hiện                                                                                                                                       |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7  | Số trẻ em từ 5 đến dưới 16 tuổi bị suy dinh dưỡng được bổ sung đa vi chất dinh dưỡng.     | Là tổng số trẻ từ 5 đến dưới 16 tuổi bị suy dinh dưỡng được cung cấp miễn phí sản phẩm dinh dưỡng theo hướng dẫn tại Quyết định số 3452/QĐ-BYT được tính theo 06 tháng và theo 01 năm.               | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trẻ em từ 5 đến dưới 16 tuổi bị suy dinh dưỡng trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.</li> <li>- Trẻ em từ 5 đến dưới 16 tuổi bị suy dinh dưỡng thuộc hộ gia đình nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo trên địa bàn toàn tỉnh (không bao gồm đối tượng ở huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo).</li> </ul> | <p>Tỉnh, huyện chỉ đạo, giám sát và tổng hợp báo cáo.</p> <p>Trạm Y tế xã triển khai và quản lý, tổng hợp số liệu báo cáo. Phối hợp với Trường học</p> |
| 8  | Số trẻ em gái từ 5 đến dưới 16 tuổi bị suy dinh dưỡng được bổ sung đa vi chất dinh dưỡng. | Là tổng số trẻ em <u>gái</u> từ 5 đến dưới 16 tuổi bị suy dinh dưỡng được cung cấp miễn phí sản phẩm dinh dưỡng theo hướng dẫn tại Quyết định số 3452/QĐ-BYT được tính theo 06 tháng và theo 01 năm. | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trẻ em từ 5 đến dưới 16 tuổi bị suy dinh dưỡng trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.</li> <li>- Trẻ em từ 5 đến dưới 16 tuổi bị suy dinh dưỡng thuộc hộ gia đình nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo trên địa bàn toàn tỉnh (không bao gồm đối tượng ở huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo).</li> </ul> |                                                                                                                                                        |



| <b>TT</b> | <b>Chỉ số</b>                         | <b>Định nghĩa</b>                                                                                                                                                        | <b>Địa bàn thực hiện</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | <b>Đơn vị thực hiện</b>          |
|-----------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|
| 9         | Số trẻ em được tư vấn dinh dưỡng.     | Là tổng số trẻ từ 5 đến dưới 16 tuổi được tư vấn dinh dưỡng theo hướng dẫn tại Quyết định số 3452/QĐ-BYT và 3822/QĐ-BGDĐT được tính theo 06 tháng và theo 01 năm.        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trẻ em từ 5 đến dưới 16 tuổi trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.</li> <li>- Trẻ em từ 5 đến dưới 16 tuổi thuộc hộ gia đình nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo trên địa bàn toàn tỉnh (không bao gồm đối tượng ở huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo).</li> </ul> |                                  |
| 10        | Số trẻ em gái được tư vấn dinh dưỡng. | Là tổng số trẻ em gái từ 5 đến dưới 16 tuổi được tư vấn dinh dưỡng theo hướng dẫn tại Quyết định số 3452/QĐ-BYT và 3822/QĐ-BGDĐT được tính theo 06 tháng và theo 01 năm. | <p>Trẻ em gái từ 5 đến dưới 16 tuổi trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.</p> <p>Trẻ em gái từ 5 đến dưới 16 tuổi thuộc hộ gia đình nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo trên địa bàn toàn tỉnh (không bao gồm đối tượng ở huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo).</p>                                          |                                  |
| 11        | Số trẻ được uống vitamin A            | Là tổng số trẻ từ 6 đến 60 tháng tuổi được uống vitamin A trong chiến dịch tháng 6 và tháng 12                                                                           | Trẻ em từ 6 đến 60 tháng tuổi trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Tỉnh, huyện chỉ đạo, giám sát và |

| <b>TT</b> | <b>Chỉ số</b>                                               | <b>Định nghĩa</b>                                                                                                                                                                      | <b>Địa bàn thực hiện</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | <b>Đơn vị thực hiện</b>                                          |
|-----------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
|           | (theo chương trình chung).                                  | theo quy định của Bộ Y tế được tính theo 06 tháng và 01 năm.                                                                                                                           | khăn, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | tổng hợp báo cáo. Xã thực hiện                                   |
| 12        | Số trẻ được tẩy giun (theo chương trình chung).             | Là tổng số trẻ 2 đến 6 tuổi được uống thuốc tẩy giun định kỳ theo quy định của Bộ Y tế được tính theo 06 tháng và 01 năm.                                                              | Trẻ em từ 2 đến 6 tuổi trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.                                                                                                                                                                                                                                                    | Tỉnh, huyện chỉ đạo, giám sát và tổng hợp báo cáo. Xã thực hiện. |
| 13        | Số trẻ gái vị thành niên được uống viên sắt/sắt-acid folic. | Là tổng số trẻ gái vị thành niên (từ 12 đến dưới 16 tuổi) có kinh nguyệt được uống viên sắt/sắt-acid folic theo hướng dẫn Quyết định số 3452/QĐ-BYT được tính theo 06 tháng và 01 năm. | Nữ vị thành niên từ 12 đến dưới 16 tuổi trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.<br>Nữ vị thành niên từ 12 đến dưới 16 tuổi thuộc hộ gia đình nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo trên địa bàn toàn tỉnh (không bao gồm đối tượng ở huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo). | Tỉnh, huyện chỉ đạo, giám sát và tổng hợp báo cáo. Xã thực hiện. |
| 14        | Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi.           | Tỷ lệ trẻ 0-59 tháng có chỉ số Chiều cao/Tuổi Z-Score <-2 được công bố hàng năm (theo số liệu nhân trắc được xác định vào một thời điểm của năm).                                      | Trẻ từ 0 đến 59 tháng tuổi trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.                                                                                                                                                                                                                                                | Tỉnh, huyện chỉ đạo, giám sát và tổng hợp báo cáo.               |

| <b>TT</b> | <b>Chỉ số</b>                                                                   | <b>Định nghĩa</b>                                                                                                                                                           | <b>Địa bàn thực hiện</b>                                                                                        | <b>Đơn vị thực hiện</b>                                                              |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| 15        | Tỷ lệ suy dinh dưỡng gầy còm trẻ em dưới 5 tuổi.                                | Tỷ lệ trẻ 0-59 tháng có cân nặng/chiều cao Z-Score <-2 (chung) và <-3 (mức độ nặng) được công bố hàng năm (theo số liệu nhân trắc được xác định vào một thời điểm của năm). | Trẻ từ 0 đến 59 tháng tuổi trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo. | Tỉnh, huyện chỉ đạo, giám sát và tổng hợp báo cáo.                                   |
| 16        | Tỷ lệ suy dinh dưỡng từ trên 5 tuổi đến dưới 16 tuổi thể thấp còi.              | Tỷ lệ trẻ trên 5 tuổi đến dưới 16 tuổi có chỉ số Chiều cao/Tuổi Z-Score <-2 được công bố hàng năm (theo số liệu nhân trắc được xác định vào một thời điểm của năm).         | Trẻ từ 5 đến dưới 16 tuổi trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.  | Tỉnh, huyện chỉ đạo, giám sát và tổng hợp báo cáo.                                   |
| 17        | Số hộ gia đình được cung cấp các sản phẩm dinh dưỡng trong tình huống khẩn cấp. | Số hộ gia đình được cung cấp các sản phẩm dinh dưỡng trong tình huống khẩn cấp hàng năm (nếu có xảy ra).                                                                    | Hộ gia đình trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.                | Tỉnh, huyện chỉ đạo, giám sát và tổng hợp báo cáo.                                   |
| <b>B</b>  | <b>Chỉ số đánh giá cuối kỳ</b>                                                  |                                                                                                                                                                             |                                                                                                                 |                                                                                      |
| 18        | Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi.                               | Tỷ lệ trẻ 0-59 tháng có chỉ số Chiều cao/Tuổi Z-Score <-2 (theo số liệu nhân trắc được xác định vào một thời điểm của năm).                                                 | Trẻ từ 0 đến 59 tháng tuổi trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo. | -Tỉnh thực hiện<br>-Viện Dinh dưỡng thực hiện điều tra độc lập với điều tra của tỉnh |

| <b>TT</b> | <b>Chỉ số</b>                                                            | <b>Định nghĩa</b>                                                                                                                                     | <b>Địa bàn thực hiện</b>                                                                                        | <b>Đơn vị thực hiện</b>                                                                                                  |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 19        | Tỷ lệ suy dinh dưỡng gầy còm trẻ em dưới 5 tuổi.                         | Tỷ lệ trẻ 0-59 tháng có cân nặng/chiều cao Z-Score <-2 (chung) và <-3 (mức độ nặng) (theo số liệu nhân trắc được xác định vào một thời điểm của năm). | Trẻ từ 0 đến 59 tháng tuổi trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo. | -Tỉnh thực hiện<br>-Viện Dinh dưỡng thực hiện điều tra độc lập với điều tra của tỉnh                                     |
| 20        | Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi trẻ em từ trên 5 tuổi đến dưới 16 tuổi | Tỷ lệ trẻ trên 5 tuổi đến dưới 16 tuổi có chỉ số Chiều cao/Tuổi Z-Score <-2 (theo số liệu nhân trắc được xác định vào một thời điểm của năm).         | Trẻ từ 5 đến dưới 16 tuổi trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.  | -Tỉnh thực hiện<br>-Viện Dinh dưỡng điều tra độc lập với tỉnh;<br>Chọn mẫu toàn quốc                                     |
| 21        | Tỷ lệ thiếu máu ở trẻ em dưới 5 tuổi.                                    | Tỷ lệ trẻ em 6-59 tháng tuổi có hàm lượng Hemoglobin <110g/l được xác định vào một thời điểm của năm 2025.                                            | Trẻ từ 6 đến 59 tháng tuổi trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo. | -Tỉnh thực hiện (không bắt buộc, tùy theo năng lực)<br>-Viện Dinh dưỡng điều tra độc lập với tỉnh;<br>Chọn mẫu toàn quốc |
| 22        | Tỷ lệ thiếu máu ở phụ nữ mang thai.                                      | Tỷ lệ phụ nữ có thai có hàm lượng Hemoglobin <110 g/l được xác định vào một thời điểm của năm 2025.                                                   | Phụ nữ mang thai trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang, ven biển và hải                | -Tỉnh thực hiện (không bắt buộc, tùy theo                                                                                |

| TT | Chỉ số                                                                                                         | Định nghĩa                                                                                                                                                                                  | Địa bàn thực hiện                                                                                               | Đơn vị thực hiện                                                                                        |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                |                                                                                                                                                                                             | đảo.                                                                                                            | năng lực)<br>-Viện Dinh dưỡng phối hợp Viện khu vực điều tra độc lập với tỉnh; Chọn mẫu toàn quốc       |
| 23 | Tỷ lệ thiếu kẽm ở trẻ em dưới 5 tuổi.                                                                          | Tỷ lệ trẻ 6-59 tháng tuổi có hàm lượng kẽm trong huyết thanh dưới 9,9 $\mu\text{mol/L}$ (sáng), hoặc dưới 8,7 $\mu\text{mol/L}$ (chiều) được xác định vào một thời điểm của 2025.           | Trẻ từ 6 đến 59 tháng tuổi trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo. | Viện Dinh dưỡng phối hợp Viện khu vực thực hiện                                                         |
| 24 | Tỷ lệ thiếu kẽm ở phụ nữ mang thai.                                                                            | Tỷ lệ phụ nữ có thai có hàm lượng kẽm trong huyết thanh dưới 8,6 $\mu\text{mol/L}$ (3 tháng đầu) và dưới 7,6 $\mu\text{mol/L}$ (6 tháng cuối) được xác định vào một thời điểm của năm 2025. | Phụ nữ mang thai trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.           | Viện Dinh dưỡng phối hợp Viện khu vực thực hiện                                                         |
| 25 | Tỷ lệ trẻ em 6-23 tháng tuổi được ăn bổ sung đúng, đủ (Tỷ lệ trẻ 6-23 tháng có chế độ ăn chấp nhận tối thiểu). | Tỷ lệ trẻ 6-23 tháng được ăn đa dạng và ăn đủ bữa trong độ tuổi của trẻ trong ngày hôm trước, được xác định vào một thời điểm của năm 2025.                                                 | Trẻ 6-23 tháng tuổi trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.        | Tỉnh thực hiện<br>- Viện Dinh dưỡng phối hợp Viện khu vực điều tra độc lập với tỉnh; Chọn mẫu toàn quốc |

## **1. Tổ chức thực hiện theo dõi, giám sát, đánh giá**

### **1.1. Sở Y tế:**

Phê duyệt kế hoạch, kinh phí cho hoạt động giám sát, đánh giá hoạt động cải thiện dinh dưỡng thuộc Chương trình; chỉ đạo, theo dõi Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh (và tương đương) thực hiện; báo cáo kết quả giám sát, đánh giá hoạt động cải thiện dinh dưỡng gửi về Viện Dinh dưỡng (đồng gửi cho Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, UBND tỉnh).

### **1.2. Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh, thành phố (và tương đương):**

Tổ chức giám sát, đánh giá; hướng dẫn TTYT huyện, xã triển khai giám sát, đánh giá; tổng hợp kết quả thực hiện hoạt động cải thiện dinh dưỡng; báo cáo kết quả thực hiện, giám sát, đánh giá hoạt động cải thiện dinh dưỡng gửi về Viện Dinh dưỡng (đồng gửi cho Sở Y tế tổng hợp).

### **1.3. Trung tâm Y tế quận, huyện:**

Phê duyệt kế hoạch, chỉ đạo, hướng dẫn cho các trạm y tế xã tổ chức giám sát, đánh giá hoạt động cải thiện dinh dưỡng; phối hợp với phòng giáo dục huyện, các trường học trong quá trình thực hiện giám sát, đánh giá. TTYT quận, huyện tổng hợp báo cáo giám sát, đánh giá và gửi cho Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh, thành phố.

### **1.4. Trạm Y tế phường, xã:**

Thực hiện thu thập thông tin giám sát theo biểu mẫu; tổng hợp báo cáo cho TTYT quận, huyện.

## **2. Chế độ thu thập thông tin, báo cáo giám sát, đánh giá thực hiện hoạt động dinh dưỡng trong Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.**

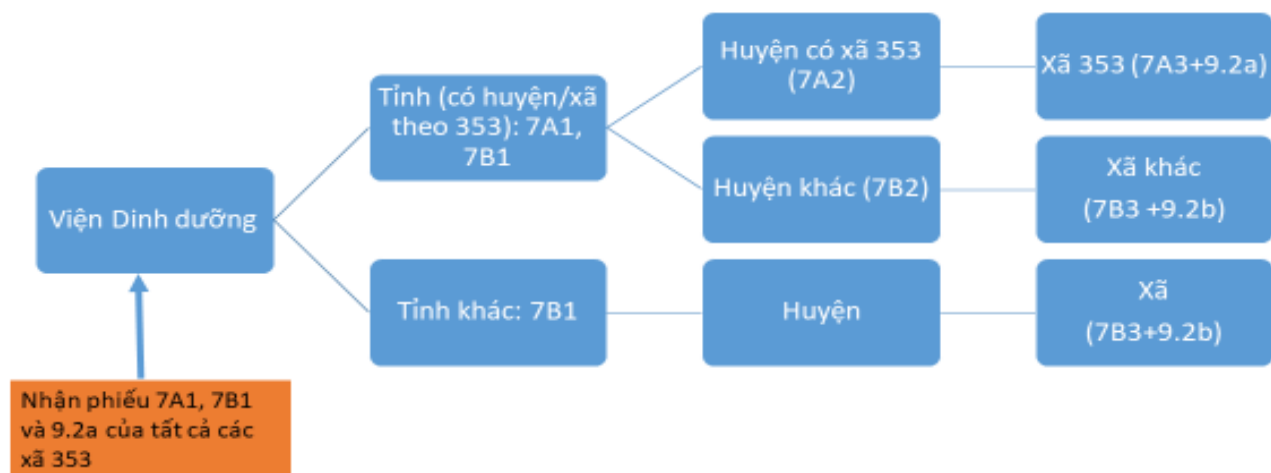
### **2.1. Chế độ thu thập thông tin và tổng hợp các biểu mẫu**

Thu thập và tổng hợp định kỳ 6 tháng, hàng năm: Sở Y tế, Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật các tỉnh, thành phố, Trung tâm Y tế quận huyện, Trạm Y tế phường, xã thực hiện thu thập thông tin giám sát theo biểu thu thập thông tin tại phụ lục 9.1 và 9.2.

Cụ thể:

- Xã: Xã 353 theo mẫu 7A3 và mẫu Xã 9.2a , Xã khác theo mẫu 7B3 và mẫu xã 9.2b
- Huyện: tổng hợp từ mẫu 7A3 của các xã 353 vào mẫu 7A2, từ mẫu 7B3 của các xã khác vào mẫu 7B2
- Tỉnh: tổng hợp từ mẫu 7A2 của các huyện 353 vào mẫu 7A1, từ mẫu 7B2 của các huyện khác vào mẫu 7B1. Sau đó gửi mẫu 7A1, 7B1 cùng mẫu 9.2a về Viện Dinh dưỡng

Thực hiện theo sơ đồ sau



## 2.2. Chế độ báo cáo giám sát, đánh giá thực hiện

### a) Báo cáo giám sát 6 tháng và hàng năm:

- Trong thời gian 15 ngày làm việc sau khi kết thúc đợt giám sát, gửi báo cáo cơ quan cấp trên.
- Trước ngày 25/5 (Báo cáo giám sát 6 tháng), trước ngày 25/11 (Báo cáo giám sát hàng năm); Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật và Sở Y tế các tỉnh, thành phố gửi báo cáo giám sát cho Viện Dinh dưỡng.

### b) Báo cáo đánh giá kết thúc và hàng năm, đột xuất:

- Trước ngày 25/8/2025, Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật và Sở Y tế các tỉnh, thành phố thực hiện gửi báo cáo đánh giá kết thúc (giai đoạn 2021 - 2025) về Viện Dinh dưỡng.
- Trước ngày 25/11 hàng năm, Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật và Sở Y tế các tỉnh, thành phố thực hiện gửi báo cáo đánh giá hàng năm về Viện Dinh dưỡng.
- Báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Viện Dinh dưỡng, Bộ Y tế.

## 2.3. Hình thức báo cáo

- Tỉnh gửi báo cáo bằng giấy theo đường công văn và bản mềm cho Phòng Chỉ đạo tuyến – Viện Dinh dưỡng (6 tháng và hàng năm) gồm mẫu 7a1 và 7b1, cùng báo cáo tuyến xã của các xã trong QĐ353.

### **3. Các bước và các mẫu báo cáo giám sát, đánh giá thực hiện hoạt động cải thiện dinh dưỡng trong Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025**

- Thực hiện các bước giám sát, đánh giá thực hiện theo phụ lục I của Thông tư số 10/2022/TT-BLĐTBXH ngày 31/5/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- Thực hiện báo cáo giám sát thực hiện hoạt động dinh dưỡng trong Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững theo Mẫu số 01/Phụ lục II của Thông tư số 10/2022/TT-BLĐTBXH ngày 31/5/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- Thực hiện Báo cáo đánh giá thực hiện hoạt động dinh dưỡng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững đầu kỳ, giữa kỳ, kết thúc và hàng năm, đột xuất Mẫu số 02/Phụ lục II của Thông tư số 10/2022/TT-BLĐTBXH ngày 31/5/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

#### **1. Kinh phí thực hiện giám sát, đánh giá.**

Kinh phí giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình được bố trí từ nguồn kinh phí sự nghiệp thực hiện Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá Chương trình thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 ban hành kèm theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Chính phủ (bao gồm ngân sách trung ương, ngân sách địa phương và nguồn vốn huy động hợp pháp khác).

1. Phân công cán bộ đầu mối: Các tỉnh/thành phố nên phân công cán bộ đầu mối chịu trách nhiệm thu thập thông tin, ghi chép, tổng hợp và báo cáo.
2. Giữ nguyên mẫu biểu: Các đầu mối và đơn vị thực hiện báo cáo cần tuân thủ và giữ nguyên các mẫu biểu, không được tự ý chỉnh sửa thông tin trên mẫu báo cáo.
3. Báo cáo biểu mẫu 7A và 7B: Mẫu 7A và 7B cần được thực hiện riêng biệt, không được gộp số liệu hai biểu mẫu này vào nhau. Mẫu 7A1 và 7B1 dùng có tuyến tỉnh, 7A2 và 7B2 dùng cho tuyến huyện. 7A3 và 7B3 dùng cho tuyến xã. Các tỉnh có xã thuộc QĐ353 cần hoàn thành cả mẫu 7A và 7B, các tỉnh thành phố còn lại cần cung cấp đầy đủ số liệu cho biểu số 7B. Các tỉnh cần chú ý cập nhật thường xuyên danh sách hộ nghèo, cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và tập trung triển khai bổ sung vi chất dinh dưỡng cho các đối tượng này.
4. Thời gian gửi báo cáo: Các tỉnh cần hoàn thành và gửi báo cáo đúng thời hạn quy định (25/5 và 25/11 hàng năm).



## PHỤ LỤC 9.1. BIỂU 7A VÀ 7B

BIỂU 7A1. BIỂU THU THẬP THÔNG TIN TẠI TUYẾN TỈNH CHO CÁC XÃ THUỘC QUYẾT ĐỊNH 353

TỈNH.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG CẢI THIỆN DINH DƯỠNG THUỘC TIỂU DỰ ÁN 2- DỰ ÁN 3 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢI NGHIỀM BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

- Số hộ nghèo quản lý:

- Số trẻ dưới 5 tuổi:

Trong đó, số trẻ gái:

- Số trẻ từ 5 đến dưới 16 tuổi:

Trong đó, số trẻ gái:

- Số phụ nữ có thai:

| STT | Loại hoạt động (theo nội dung hỗ trợ của Tiểu dự án) | Nội dung (các nội dung được hỗ trợ theo từng hoạt động của Tiểu dự án) | Huyện   | Tổng vốn (triệu đồng) | Trong đó |      |          | Thời gian thực hiện (từ tháng/năm đến tháng/năm) | Địa điểm thực hiện | Hỗ trợ tiếp cận, can thiệp trực tiếp phòng chống SDD, thiếu VCCDD cho bà mẹ, trẻ em dưới 5 tuổi thuộc hộ gia đình nghèo và cận nghèo, người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo |                        |                                                   |                                                                       |                                                     |                        |                                  | Tăng cường hoạt động cải thiện chất lượng bữa ăn học đường và giáo dục chăm sóc dinh dưỡng; can thiệp phòng chống thiếu VCCDD; bảo vệ, chăm sóc cho trẻ lứa tuổi học đường (trẻ từ 5 đến dưới 16 tuổi) |                                  |                        |                                        | Kết quả thực hiện                        |                                          |                                          |                                                     |                                          |  |
|-----|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------|----------|------|----------|--------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------------|------------------------------------------|--|
|     |                                                      |                                                                        |         |                       | NSTW     | NSEP | Huy động |                                                  |                    | Số trẻ em <5 tuổi được bổ sung vi chất dinh dưỡng                                                                                                                                                                                           | Trong đó số trẻ em gái | Số phụ nữ có thai được bổ sung vi chất dinh dưỡng | Số bà mẹ có con dưới 5 tuổi và bà mẹ mang thai được tư vấn dinh dưỡng | Số trẻ được theo dõi và quản lý SDD cấp tỉnh tại CE | Trong đó số trẻ em gái | Số trẻ em được tư vấn dinh dưỡng | Trong đó số trẻ em gái                                                                                                                                                                                 | Số trẻ em SDD được bổ sung VCCDD | Trong đó số trẻ em gái | Tỷ lệ SDD trẻ dưới 5 tuổi thể thấp còi |                                          | Tỷ lệ SDD trẻ em dưới 5 tuổi thể gầy còm |                                          | Tỷ lệ SDD trẻ em từ 5 đến dưới 16 tuổi thể thấp còi |                                          |  |
|     |                                                      |                                                                        |         |                       |          |      |          |                                                  |                    |                                                                                                                                                                                                                                             |                        |                                                   |                                                                       |                                                     |                        |                                  |                                                                                                                                                                                                        |                                  |                        | Cuối kỳ                                | Chênh so với đầu kỳ (Tăng (+), Giảm (-)) | Cuối kỳ                                  | Chênh so với đầu kỳ (Tăng (+), Giảm (-)) | Cuối kỳ                                             | Chênh so với đầu kỳ (Tăng (+), Giảm (-)) |  |
| A   | B                                                    | C                                                                      | E       | 1                     | 2        | 3    | 4        | 5                                                | 6                  | 7                                                                                                                                                                                                                                           | 8                      | 9                                                 | 10                                                                    | 11                                                  | 12                     | 13                               | 14                                                                                                                                                                                                     | 15                               | 16                     | 17                                     | 18                                       | 19                                       | 20                                       | 21                                                  | 22                                       |  |
| 1   | X                                                    | X                                                                      | Huyện 1 |                       |          |      |          |                                                  | X                  |                                                                                                                                                                                                                                             |                        |                                                   |                                                                       |                                                     |                        |                                  |                                                                                                                                                                                                        |                                  |                        |                                        |                                          |                                          |                                          |                                                     |                                          |  |
| 2   | X                                                    | X                                                                      | Huyện 2 |                       |          |      |          |                                                  | X                  |                                                                                                                                                                                                                                             |                        |                                                   |                                                                       |                                                     |                        |                                  |                                                                                                                                                                                                        |                                  |                        |                                        |                                          |                                          |                                          |                                                     |                                          |  |
| 3   | X                                                    | X                                                                      | Huyện 3 |                       |          |      |          |                                                  | X                  |                                                                                                                                                                                                                                             |                        |                                                   |                                                                       |                                                     |                        |                                  |                                                                                                                                                                                                        |                                  |                        |                                        |                                          |                                          |                                          |                                                     |                                          |  |
|     |                                                      |                                                                        | ...     |                       |          |      |          |                                                  |                    |                                                                                                                                                                                                                                             |                        |                                                   |                                                                       |                                                     |                        |                                  |                                                                                                                                                                                                        |                                  |                        |                                        |                                          |                                          |                                          |                                                     |                                          |  |
|     | TỔNG CỘNG                                            |                                                                        |         |                       |          |      |          |                                                  |                    |                                                                                                                                                                                                                                             |                        |                                                   |                                                                       |                                                     |                        |                                  |                                                                                                                                                                                                        |                                  |                        |                                        |                                          |                                          |                                          |                                                     |                                          |  |

..... Ngày ..... tháng ..... năm.....

Thủ trưởng cơ quan

(Ký tên và đóng dấu)

**HUYỀN.....TỈNH.....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THÔNG TIN GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG CẢI THIỆN DINH DƯỠNG THUỘC TIỂU DỰ ÁN 2- DỰ ÁN 3 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM  
NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2025**

- Số hộ nghèo quản lý:
- Số trẻ dưới 5 tuổi: Trong đó, số trẻ gái:
- Số trẻ từ 5 đến dưới 16 tuổi: Trong đó, số trẻ gái:
- Số phụ nữ có thai:

[illegible]

..... Ngày ..... tháng ..... năm.....

Thủ trưởng cơ quan

(Ký tên và đóng dấu)

**BIỂU 7A3. BIỂU THU THẬP THÔNG TIN TẠI TUYẾN XÃ CHO CÁC XÃ THUỘC QUYẾT ĐỊNH 353**

XÃ.....HUYỆN.....TỈNH.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THÔNG TIN GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG CẢI THIỆN DINH DƯỠNG THUỘC TIỂU DỰ ÁN 2- DỰ ÁN 3 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2025**

- Số hộ nghèo quản lý:

- Số trẻ dưới 5 tuổi:

Trong đó, số trẻ gái:

- Số trẻ từ 5 đến dưới 16 tuổi:

Trong đó, số trẻ gái:

- Số phụ nữ có thai:

| STT              | Loại hoạt động (theo nội dung hỗ trợ của Tiểu dự án) | Nội dung (các nội dung được hỗ trợ theo hoạt động của Tiểu dự án) | Cấp thực hiện | Tổng vốn (triệu đồng) | Trong đó |      |          | Thời gian thực hiện (từ tháng/năm đến tháng/năm) | Địa điểm thực hiện | Hỗ trợ tiếp cận, can thiệp trực tiếp phòng chống SDD, thiếu VCCD cho bà mẹ, trẻ em dưới 5 tuổi thuộc hộ gia đình nghèo và cận nghèo, người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng núi biên và hải đảo |                        |                                                   |                                                                       |                                                      |                        | Tăng cường hoạt động cải thiện chất lượng bữa ăn học đường và giáo dục chăm sóc dinh dưỡng; can thiệp phòng chống thiếu VCCD; bảo vệ, chăm sóc cho trẻ lứa tuổi học đường (trẻ từ 5 đến dưới 16 tuổi) |                        |                                 |                        | Kết quả thực hiện                      |                                               |                                          |                                               |                                                     |                                               |
|------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|----------|------|----------|--------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------|------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|                  |                                                      |                                                                   |               |                       | NSTW     | NSEP | Huy động |                                                  |                    | Số trẻ em <5 tuổi được bổ sung vi chất dinh dưỡng                                                                                                                                                                                | Trong đó số trẻ em gái | Số phụ nữ có thai được bổ sung vi chất dinh dưỡng | Số bà mẹ có con dưới 5 tuổi và bà mẹ mang thai được tư vấn dinh dưỡng | Số trẻ được theo dõi và quản lý SDD cấp tỉnh tại CEĐ | Trong đó số trẻ em gái | Số trẻ em được tư vấn dinh dưỡng                                                                                                                                                                      | Trong đó số trẻ em gái | Số trẻ em SDD được bổ sung VCCD | Trong đó số trẻ em gái | Tỷ lệ SDD trẻ dưới 5 tuổi thể thấp còi |                                               | Tỷ lệ SDD trẻ em dưới 5 tuổi thể gầy còm |                                               | Tỷ lệ SDD trẻ em từ 5 đến dưới 16 tuổi thể thấp còi |                                               |
|                  |                                                      |                                                                   |               |                       |          |      |          |                                                  |                    |                                                                                                                                                                                                                                  |                        |                                                   |                                                                       |                                                      |                        |                                                                                                                                                                                                       |                        |                                 |                        | Cuối kỳ                                | Chênh lệch so với đầu kỳ (Tăng (+), Giảm (-)) | Cuối kỳ                                  | Chênh lệch so với đầu kỳ (Tăng (+), Giảm (-)) | Cuối kỳ                                             | Chênh lệch so với đầu kỳ (Tăng (+), Giảm (-)) |
| A                | B                                                    | C                                                                 | E             | 1                     | 2        | 3    | 4        | 5                                                | 6                  | 7                                                                                                                                                                                                                                | 8                      | 9                                                 | 10                                                                    | 11                                                   | 12                     | 13                                                                                                                                                                                                    | 14                     | 15                              | 16                     | 17                                     | 18                                            | 19                                       | 20                                            | 21                                                  | 22                                            |
| 1                | X                                                    | X                                                                 | X             |                       |          |      |          |                                                  | X                  |                                                                                                                                                                                                                                  |                        |                                                   |                                                                       |                                                      |                        |                                                                                                                                                                                                       |                        |                                 |                        |                                        |                                               |                                          |                                               |                                                     |                                               |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                                                      |                                                                   |               |                       |          |      |          |                                                  |                    |                                                                                                                                                                                                                                  |                        |                                                   |                                                                       |                                                      |                        |                                                                                                                                                                                                       |                        |                                 |                        |                                        |                                               |                                          |                                               |                                                     |                                               |

..... Ngày ..... tháng ..... năm.....

Thủ trưởng cơ quan

(Ký tên và đóng dấu)



**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Trong đó, số trẻ gái:**

(Ký tên và đóng dấu)

**BIỂU 7B3. BIỂU THU THẬP THÔNG TIN CHUNG TUYỂN XÃ CHO CÁC XÃ KHÔNG THUỘC QUYẾT ĐỊNH 353**

**XÃ.....HUYỆN.....TỈNH.....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THÔNG TIN GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG CẢI THIỆN DINH DƯỠNG THUỘC TIỂU DỰ ÁN 2- DỰ ÁN 3 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHIỀM BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2025**

- Số hộ nghèo quản lý:

- Số trẻ dưới 5 tuổi:

Trong đó, số trẻ gái:

- Số trẻ từ 5 đến dưới 16 tuổi:

Trong đó, số trẻ gái:

| STT | Loại hoạt động (theo nội dung hỗ trợ của Tiểu dự án) | Nội dung (các nội dung được hỗ trợ theo từng hoạt động của Tiểu dự án) | Cấp thực hiện | Tổng vốn (triệu đồng) | Trong đó |      |          | Thời gian thực hiện (từ tháng/năm đến tháng/năm) | Địa điểm thực hiện | Hỗ trợ tiếp cận, can thiệp trực tiếp phòng chống SDD, thiếu VCDD cho bà mẹ, trẻ em dưới 5 tuổi thuộc hộ gia đình nghèo, cận nghèo và hộ mới thoát nghèo |                        |                                                    |                                                        |                        | Tư vấn, can thiệp phòng chống thiếu VCDD trẻ từ 5 đến dưới 16 tuổi thuộc hộ gia đình nghèo, cận nghèo và hộ mới thoát nghèo |                        |                                 |                        |
|-----|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|----------|------|----------|--------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------|------------------------|
|     |                                                      |                                                                        |               |                       | NSTW     | NSEP | Huy động |                                                  |                    | Số trẻ em <5 tuổi được bổ sung vi chất dinh dưỡng                                                                                                       | Trong đó số trẻ em gái | Số bà mẹ có con dưới 5 tuổi được tư vấn dinh dưỡng | Số trẻ em được theo dõi và quản lý SDD cấp tỉnh tại CE | Trong đó số trẻ em gái | Số trẻ em được tư vấn dinh dưỡng                                                                                            | Trong đó số trẻ em gái | Số trẻ em SDD được bổ sung VCDD | Trong đó số trẻ em gái |
|     |                                                      |                                                                        |               |                       |          |      |          |                                                  |                    |                                                                                                                                                         |                        |                                                    |                                                        |                        |                                                                                                                             |                        |                                 |                        |
| A   | B                                                    | C                                                                      | E             | I                     | 2        | 3    | 4        | 5                                                | 6                  | 7                                                                                                                                                       | 8                      | 9                                                  | 10                                                     | 11                     | 12                                                                                                                          | 13                     | 14                              | 15                     |
| 1   | X                                                    | X                                                                      | X             |                       |          |      |          |                                                  | X                  |                                                                                                                                                         |                        |                                                    |                                                        |                        |                                                                                                                             |                        |                                 |                        |
|     |                                                      |                                                                        |               |                       |          |      |          |                                                  |                    |                                                                                                                                                         |                        |                                                    |                                                        |                        |                                                                                                                             |                        |                                 |                        |
|     | TỔNG CỘNG                                            |                                                                        |               |                       |          |      |          |                                                  |                    |                                                                                                                                                         |                        |                                                    |                                                        |                        |                                                                                                                             |                        |                                 |                        |

..... Ngày ..... tháng ..... năm.....

**Thủ trưởng cơ quan**

(Ký tên và đóng dấu)

## PHỤ LỤC 9.2a MẪU BÁO CÁO CHO TUYẾN XÃ (xã 353)

(Mẫu báo cáo này dùng để tổng hợp phiếu 7A3 và gửi về Viện Dinh dưỡng)

### PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG

1. Họ và tên người báo cáo:.....
2. Số điện thoại:.....Email:.....
3. Xã:..... Huyện:.....Tỉnh:.....
4. Ngày báo cáo:.....
5. Tổng số thôn/bản:
6. Số chuyên trách dinh dưỡng:
7. Số CTV, y tế thôn bản làm công tác dinh dưỡng:
8. Số bộ cân đang sử dụng:
9. Số bộ thước đang sử dụng:
10. Số trẻ dưới 5 tuổi:
11. Số trẻ gái dưới 5 tuổi:
12. Số trẻ từ 5 – 16 tuổi:
13. Số trẻ gái từ 5 – 16 tuổi:
14. Số phụ nữ mang thai:
15. Số hộ quản lý:

### PHẦN II: NHÓM CHỈ SỐ GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG CHO BÀ MẸ VÀ TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI

| TT  | Chỉ số                                                                                                            | Số lượng     | Tổng số | Tỷ lệ % |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|---------|
| (a) | (b)                                                                                                               | (c)          | (d)     | c*100/d |
| 1.  | Số trẻ em dưới 5 tuổi SDD được bổ sung đa vi chất dinh dưỡng/tổng số trẻ em dưới 5 tuổi SDD đang quản lý          | Ví dụ:<br>50 | 400     | 12,5%   |
| 2.  | Số trẻ em gái dưới 5 tuổi SDD được bổ sung đa vi chất dinh dưỡng/ tổng số trẻ em gái SDD dưới 5 tuổi đang quản lý |              |         |         |
| 3.  | Số phụ nữ có thai được bổ sung đa vi chất dinh dưỡng/số phụ nữ có thai đang quản lý                               |              |         |         |
| 4.  | Số bà mẹ có con dưới 5 tuổi và bà mẹ mang thai được                                                               |              |         |         |

| TT  | Chỉ số                                                                                                                                   | Số lượng | Tổng số | Tỷ lệ % |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------|---------|
| (a) | (b)                                                                                                                                      | (c)      | (d)     | c*100/d |
|     | tư vấn dinh dưỡng/tổng số bà mẹ có con dưới 5 tuổi và bà mẹ mang thai đang quản lý.                                                      |          |         |         |
| 5.  | Số trẻ em được theo dõi và quản lý suy dinh dưỡng cấp tính tại cộng đồng/ tổng số trẻ em bị suy dinh dưỡng cấp tính đang quản lý.        |          |         |         |
| 6.  | Số trẻ em gái được theo dõi và quản lý suy dinh dưỡng cấp tính tại cộng đồng/tổng số trẻ em gái bị suy dinh dưỡng cấp tính đang quản lý. |          |         |         |
| 7.  | Số trẻ được uống vitamin A/tổng số trẻ em trong độ tuổi được uống Vitamin A đang quản lý.                                                |          |         |         |
| 8.  | Số trẻ được tẩy giun/tổng số trẻ trong độ tuổi được tẩy giun đang quản lý.                                                               |          |         |         |

**PHẦN III: NHÓM CHỈ SỐ GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG CHO TRẺ TỪ 5 ĐẾN 16 TUỔI**

| TT  | Chỉ số                                                                                                                                                            | Số lượng | Tổng số | Tỷ lệ % |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------|---------|
| (a) | (b)                                                                                                                                                               | (c)      | (d)     | c*100/d |
| 1.  | Số trẻ em từ 5 đến dưới 16 tuổi được tư vấn dinh dưỡng/tổng số trẻ em từ 5 đến dưới 16 tuổi đang quản lý.                                                         |          |         |         |
| 2.  | Số trẻ em gái từ 5 đến dưới 16 tuổi được tư vấn dinh dưỡng/ tổng số trẻ em gái từ 5 đến dưới 16 tuổi đang quản lý.                                                |          |         |         |
| 3.  | Số trẻ em từ 5 đến dưới 16 tuổi bị suy dinh dưỡng được bổ sung đa vi chất dinh dưỡng/tổng số trẻ em từ 5 đến dưới 16 tuổi bị suy dinh dưỡng đang quản lý          |          |         |         |
| 4.  | Số trẻ em gái từ 5 đến dưới 16 tuổi bị suy dinh dưỡng được bổ sung đa vi chất dinh dưỡng/tổng số trẻ em gái từ 5 đến dưới 16 tuổi bị suy dinh dưỡng đang quản lý. |          |         |         |
| 5.  | Số trẻ gái 12-16 tuổi có kinh nguyệt được bổ sung sắt/tổng trẻ gái 12-16 tuổi đang quản lý.                                                                       |          |         |         |



| <b>TT</b>  | <b>Chỉ số</b>                                                                                                      | <b>Số lượng</b> | <b>Tổng số</b> | <b>Tỷ lệ %</b> |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------|----------------|
| <b>(a)</b> | <b>(b)</b>                                                                                                         | <b>(c)</b>      | <b>(d)</b>     | <b>c*100/d</b> |
| 1.         | Số trẻ em từ 5 đến dưới 16 tuổi được tư vấn dinh dưỡng/tổng số trẻ em từ 5 đến dưới 16 tuổi đang quản lý.          |                 |                |                |
| 2.         | Số trẻ em gái từ 5 đến dưới 16 tuổi được tư vấn dinh dưỡng/ tổng số trẻ em gái từ 5 đến dưới 16 tuổi đang quản lý. |                 |                |                |
| 6.         | Số hộ gia đình được cung cấp các sản phẩm dinh dưỡng trong tình huống khẩn cấp                                     |                 |                |                |

#### PHẦN IV. NHÓM CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN

| TT | Chỉ tiêu/Chỉ số                                    | Tỷ lệ (%) |
|----|----------------------------------------------------|-----------|
| 1  | Tỷ lệ SDD trẻ dưới 5 tuổi thể thấp còi             |           |
| 2  | Tỷ lệ SDD trẻ dưới 5 tuổi thể gầy còm              |           |
| 3  | Tỷ lệ SDD trẻ dưới 5 tuổi thể gầy còm nặng         |           |
| 4  | Tỷ lệ SDD trẻ từ 5 đến dưới 16 tuổi thể thấp còi   |           |
| 5  | Tỷ lệ trẻ 6-23 tháng tuổi được ăn bổ sung đúng, đủ |           |

**Cách sử dụng thông tin ở Biểu 9.2a để điền vào Mẫu 7A3**

| <b>Thông tin ở cột b</b>                                  | <b>Tương ứng ở Mẫu 7A3</b>                                   |
|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| <b>Phần I: Thông tin chung</b>                            |                                                              |
| Mục 10 đến 15                                             | thông tin chung phía trên của bảng trong Biểu 7A3            |
| <b>Phần II: Trẻ dưới 5 tuổi</b>                           |                                                              |
| Hàng 1                                                    | Cột 7                                                        |
| Hàng 2                                                    | Cột 8                                                        |
| Hàng 3                                                    | Cột 9                                                        |
| Hàng 4                                                    | Cột 10                                                       |
| Hàng 5                                                    | Cột 11                                                       |
| Hàng 6                                                    | Cột 12                                                       |
| <b>Phần III: Trẻ 5-16 tuổi</b>                            |                                                              |
| Hàng 1                                                    | Cột 13                                                       |
| Hàng 2                                                    | Cột 14                                                       |
| Hàng 3                                                    | Cột 15                                                       |
| Hàng 4                                                    | Cột 16                                                       |
| <b>Phần IV: Kết quả</b>                                   |                                                              |
| Hàng 1                                                    | Cột 17                                                       |
| Hàng 2                                                    | Cột 19                                                       |
| Hàng 4                                                    | Cột 21                                                       |
| Số liệu hàng 1 trừ đi số liệu của Hàng 1 kỳ báo cáo trước | Cột 18 (ghi rõ Tăng + hay Giảm – so với lần trước; vd - 0,5) |
| Số liệu hàng 2 trừ đi số liệu của Hàng 2 kỳ báo cáo trước | Cột 20 (ghi rõ Tăng + hay Giảm – so với lần trước; vd - 0,5) |
| Số liệu hàng 4 trừ đi số liệu của Hàng 1 kỳ báo cáo trước | Cột 22 (ghi rõ Tăng + hay Giảm – so với lần trước; vd - 0,5) |

Các số liệu khác của Biểu 9.2a này phục vụ cho báo cáo chung hoặc đánh giá các chỉ tiêu của chương trình

## PHỤ LỤC 9.2b MẪU BÁO CÁO CHO TUYẾN XÃ (xã không thuộc 353)

(Mẫu báo cáo này dùng để tổng hợp phiếu 7B3 và lưu tại tỉnh không phải gửi về Viện Dinh dưỡng)

### PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG

1. Họ và tên người báo cáo:.....
2. Số điện thoại:.....Email:.....
3. Xã:..... Huyện:.....Tỉnh:.....
4. Ngày báo cáo:.....
5. Tổng số thôn/bản:
6. Số chuyên trách dinh dưỡng:
7. Số CTV, y tế thôn bản làm công tác dinh dưỡng:
8. Số bộ cân đang sử dụng:
9. Số bộ thước đang sử dụng:
10. Số trẻ dưới 5 tuổi:
11. Số trẻ gái dưới 5 tuổi:
12. Số trẻ từ 5 – 16 tuổi:
13. Số trẻ gái từ 5 – 16 tuổi:
14. Số hộ nghèo, cận nghèo và mới thoát nghèo quản lý:

### PHẦN II: NHÓM CHỈ SỐ GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG CHO BÀ MẸ VÀ TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI

| TT  | Chỉ số                                                                                                                                                                                          | Số lượng     | Tổng số | Tỷ lệ % |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|---------|
| (a) | (b)                                                                                                                                                                                             | (c)          | (d)     | c*100/d |
| 1.  | Số trẻ em dưới 5 tuổi SDD hộ nghèo, cận nghèo và mới thoát nghèo được bổ sung đa vi chất dinh dưỡng/tổng số trẻ em dưới 5 tuổi SDD hộ nghèo, cận nghèo và mới thoát nghèo đang quản lý          | Ví dụ:<br>50 | 400     | 12,5%   |
| 2.  | Số trẻ em gái dưới 5 tuổi SDD hộ nghèo, cận nghèo và mới thoát nghèo được bổ sung đa vi chất dinh dưỡng/ tổng số trẻ em gái SDD dưới 5 tuổi hộ nghèo, cận nghèo và mới thoát nghèo đang quản lý |              |         |         |
| 3.  | Số bà mẹ có con dưới 5 tuổi hộ nghèo, cận nghèo và                                                                                                                                              |              |         |         |

| TT  | Chỉ số                                                                                                                                                                                                                 | Số lượng | Tổng số | Tỷ lệ % |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------|---------|
| (a) | (b)                                                                                                                                                                                                                    | (c)      | (d)     | c*100/d |
|     | mới thoát nghèo được tư vấn dinh dưỡng/tổng số bà mẹ có con dưới 5 tuổi hộ nghèo, cận nghèo và mới thoát nghèo đang quản lý.                                                                                           |          |         |         |
| 4.  | Số trẻ em hộ nghèo, cận nghèo và mới thoát nghèo được theo dõi và quản lý suy dinh dưỡng cấp tính tại cộng đồng/ tổng số trẻ em hộ nghèo, cận nghèo và mới thoát nghèo bị suy dinh dưỡng cấp tính đang quản lý.        |          |         |         |
| 5.  | Số trẻ em gái hộ nghèo, cận nghèo và mới thoát nghèo được theo dõi và quản lý suy dinh dưỡng cấp tính tại cộng đồng/tổng số trẻ em gái hộ nghèo, cận nghèo và mới thoát nghèo bị suy dinh dưỡng cấp tính đang quản lý. |          |         |         |

**PHẦN III: NHÓM CHỈ SỐ GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG CHO TRẺ TỪ 5 ĐẾN 16 TUỔI**

| TT  | Chỉ số                                                                                                                                                                                                                                 | Số lượng | Tổng số | Tỷ lệ % |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------|---------|
| (a) | (b)                                                                                                                                                                                                                                    | (c)      | (d)     | c*100/d |
| 1.  | Số trẻ em từ 5 đến dưới 16 tuổi hộ nghèo, cận nghèo và mới thoát nghèo được tư vấn dinh dưỡng/tổng số trẻ em từ 5 đến dưới 16 tuổi hộ nghèo, cận nghèo và mới thoát nghèo đang quản lý.                                                |          |         |         |
| 2.  | Số trẻ em gái từ 5 đến dưới 16 tuổi hộ nghèo, cận nghèo và mới thoát nghèo được tư vấn dinh dưỡng/ tổng số trẻ em gái từ 5 đến dưới 16 tuổi hộ nghèo, cận nghèo và mới thoát nghèo đang quản lý.                                       |          |         |         |
| 3.  | Số trẻ em từ 5 đến dưới 16 tuổi hộ nghèo, cận nghèo và mới thoát nghèo bị suy dinh dưỡng được bổ sung đa vi chất dinh dưỡng/tổng số trẻ em từ 5 đến dưới 16 tuổi hộ nghèo, cận nghèo và mới thoát nghèo bị suy dinh dưỡng đang quản lý |          |         |         |
| 4.  | Số trẻ em gái từ 5 đến dưới 16 tuổi hộ nghèo, cận nghèo và mới thoát nghèo bị suy dinh dưỡng được bổ sung đa                                                                                                                           |          |         |         |

| TT  | Chỉ số                                                                                                                                                                    | Số lượng | Tổng số | Tỷ lệ % |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------|---------|
| (a) | (b)                                                                                                                                                                       | (c)      | (d)     | c*100/d |
|     | vi chất dinh dưỡng/tổng số trẻ em gái từ 5 đến dưới 16 tuổi hộ nghèo, cận nghèo và mới thoát nghèo bị suy dinh dưỡng đang quản lý.                                        |          |         |         |
| 5.  | Số trẻ gái 12-16 tuổi có kinh nguyệt hộ nghèo, cận nghèo và mới thoát nghèo được bổ sung sắt/tổng trẻ gái 12-16 tuổi hộ nghèo, cận nghèo và mới thoát nghèo đang quản lý. |          |         |         |

**Cách sử dụng thông tin ở Biểu 9.2b để điền vào Mẫu 7B3**

| Thông tin ở cột b               | Tương ứng ở Mẫu 7B3                               |
|---------------------------------|---------------------------------------------------|
| <b>Phần I: Thông tin chung</b>  |                                                   |
| Mục 10 đến 14                   | thông tin chung phía trên của bảng trong Biểu 7B3 |
| <b>Phần II: Trẻ dưới 5 tuổi</b> |                                                   |
| Hàng 1                          | Cột 7                                             |
| Hàng 2                          | Cột 8                                             |
| Hàng 3                          | Cột 9                                             |
| Hàng 4                          | Cột 10                                            |
| Hàng 5                          | Cột 11                                            |
| <b>Phần III: Trẻ 5-16 tuổi</b>  |                                                   |
| Hàng 1                          | Cột 12                                            |
| Hàng 2                          | Cột 13                                            |
| Hàng 3                          | Cột 14                                            |
| Hàng 4                          | Cột 15                                            |

Các số liệu khác của Biểu 9b2 này phục vụ cho báo cáo chung hoặc đánh giá các chỉ tiêu của chương trình

## TỔNG HỢP HƯỚNG DẪN VÀ BÁO CÁO THEO MẪU BIỂU

| TT | MẪU        | Đơn vị thực hiện              | Tổng hợp từ đâu                | Gửi lên cấp nào                                          |
|----|------------|-------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------|
| 1. | Mẫu 7A1    | Tỉnh                          | Mẫu 7A2 từ các huyện QĐ353     | Viện Dinh dưỡng                                          |
| 2. | Mẫu 7B1    | Tỉnh                          | Mẫu 7B2 từ các huyện khác      | Viện Dinh dưỡng                                          |
| 3. | Mẫu 7A2    | Huyện có xã QĐ353             | Mẫu 7A3 của các xã QĐ353       | Tỉnh                                                     |
| 4. | Mẫu 7B2    | Huyện khác có triển khai GNBV | Mẫu 7B3 của các xã thuộc huyện | Tỉnh                                                     |
| 5. | Mẫu 7A3    | Xã QĐ353                      | Các thông tin tại xã           | Huyện có xã QĐ353                                        |
| 6. | Mẫu 7B3    | Xã khác có triển khai GNBV    | Các thông tin tại xã           | Huyện khác có triển khai GNBV                            |
| 7. | Mẫu PL9.2a | Xã QĐ353                      | Các thông tin tại xã           | Dùng để tổng hợp cho phiếu 7A3 và gửi về Viện Dinh dưỡng |
| 8. | Mẫu PL9.2b | Xã khác có triển khai GNBV    | Các thông tin tại xã           | Dùng để tổng hợp cho phiếu 7B3, lưu tại tỉnh             |